

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 46



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1703000299 ngày 31/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trong quá trình hoạt động, các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 1703000299 ngày 31/05/2007, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 6 số 4600409377 ngày 14/06/2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600409377 điều chỉnh lần 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 14/06/2017 và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	21.228.014	84,91%
Các đối tượng khác	3.771.986	15,09%
Tổng cộng	25.000.000	100%

2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Ngô Ngọc Sơn	Chủ tịch HĐQT	
- Ông Trần Việt Cường	Ủy viên	
- Ông Hà Văn Chuyển	Ủy viên	
- Ông Đỗ Ngọc Huy	Ủy viên	
- Ông Đồng Quang Lục	Ủy viên (Đến hết ngày 05/04/2018)	(i)
- Bà Đỗ Thu Hương	Ủy viên (Kể từ ngày 05/04/2018)	(i)

(i) Theo Nghị quyết số 06/NQ - ĐHĐCĐ ngày 05/04/2018 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Giám đốc

<u>Ho và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Trần Việt Cường	Giám đốc (Từ ngày 01/09/2018)	(ii)
- Ông Văn Trọng Tuấn	Phó Giám đốc	
- Ông Nguyễn Sóng Gió	Phó Giám đốc	
- Ông Đỗ Ngọc Huy	Phó Giám đốc	

- (ii) Theo Nghị quyết số 19/NQ - ĐHĐCĐ ngày 31/08/2018 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI.

Ban Kiểm soát

<u>Ho và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Tạ Văn Long	Trưởng ban	
- Bà Phạm Thị Thúy Nga	Ủy viên	
- Ông Lê Minh Hiền	Ủy viên (Đến ngày 05/04/2018)	(iii)
- Bà Nguyễn Hồng Hạnh	Ủy viên (Từ ngày 05/04/2018 đến ngày 05/11/2018)	(iv)
- Ông Phạm Đình Tuấn	Ủy viên (Từ ngày 05/11/2018)	(iv)

- (iii) Theo Nghị quyết số 06/NQ - ĐHĐCĐ ngày 05/04/2018 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI.

- (iv) Theo Quyết định số 0262/QĐ - HĐQT ngày 30/10/2018 của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty .

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thái Nguyên, 18 ngày 2 tháng năm 2019

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC 

GIÁM ĐỐC 



Trần Việt Cường

Số: 06 /2019/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
 Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMi**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMi được lập ngày 18 tháng 02 năm 2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 8 đến trang 46 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMi chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2018-242-1

Nguyễn Thị Thương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3381-2015-242-1



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMİ

Địa chỉ: Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		116.007.591.537	110.085.030.684
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.692.913.067	8.217.219.092
Tiền	111	5.1	14.692.913.067	8.217.219.092
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.187.734.437	52.859.978.083
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	68.396.333.665	58.401.776.715
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.824.033.000	67.445.100
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	2.590.516.870	2.747.805.741
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.4	(11.623.149.098)	(8.357.049.473)
Hàng tồn kho	140	5.5	26.063.661.993	36.499.096.565
Hàng tồn kho	141		26.878.611.533	37.416.571.808
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(814.949.540)	(917.475.243)
Tài sản ngắn hạn khác	150		12.063.282.040	12.508.736.944
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	12.063.282.040	12.508.736.944
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		868.880.632.223	936.018.612.637
Tài sản cố định	220		843.443.140.334	923.370.113.496
TSCĐ hữu hình	221	5.7	824.489.883.329	903.345.636.485
- Nguyên giá	222		1.405.606.884.599	1.405.606.884.599
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(581.117.001.270)	(502.261.248.114)
TSCĐ vô hình	227	5.8	18.953.257.005	20.024.477.011
- Nguyên giá	228		27.115.865.482	27.115.865.482
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.162.608.477)	(7.091.388.471)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.464.768.882	115.363.636
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	1.464.768.882	115.363.636
Tài sản dài hạn khác	260		23.972.723.007	12.533.135.505
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	23.972.723.007	12.533.135.505
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		984.888.223.760	1.046.103.643.321

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVM**

Địa chỉ: Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
NỢ PHẢI TRẢ	300		867.691.881.613	934.264.387.148
Nợ ngắn hạn	310		435.975.106.965	414.853.391.180
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	214.583.276.410	231.412.518.628
Người mua trả tiền trước	312		1.818.596.993	7.309.745.588
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	40.104.082.431	29.956.065.625
Phải trả người lao động	314		3.846.876.234	4.035.757.565
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	807.192.167	1.039.448.094
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	870.081.083	1.371.285.644
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	173.945.001.647	139.728.570.036
Nợ dài hạn	330		431.716.774.648	519.410.995.968
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	431.716.774.648	519.410.995.968
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		117.196.342.147	111.839.256.173
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	117.196.342.147	111.839.256.173
Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(132.803.657.853)	(138.160.743.827)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(138.160.743.827)	(110.271.356.084)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.357.085.974	(27.889.387.743)
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		984.888.223.760	1.046.103.643.321

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 02 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC






NGUYỄN MINH HẢI

NGUYỄN ANH TUẤN

TRẦN VIỆT CƯỜNG

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM**

Địa chỉ: Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01 6.1	593.475.647.468	483.575.809.801
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV	10	593.475.647.468	483.575.809.801
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11 6.2	498.970.741.845	420.172.038.621
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	94.504.905.623	63.403.771.180
Doanh thu hoạt động tài chính	21 6.3	13.430.581	614.923.893
Chi phí tài chính	22 6.4	60.918.548.114	68.537.444.048
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	54.738.060.610	65.573.880.784
Chi phí bán hàng	24 6.7	9.587.986.910	7.941.586.509
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25 6.7	18.365.766.799	15.259.574.922
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	5.646.034.381	(27.719.910.406)
Thu nhập khác	31 6.5	58.418.820	156.693.943
Chi phí khác	32 6.6	347.367.227	326.171.280
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(288.948.407)	(169.477.337)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.357.085.974	(27.889.387.743)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51 6.9	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	5.357.085.974	(27.889.387.743)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70 6.10	214	(1.116)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 02 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





NGUYỄN MINH HẢI

NGUYỄN ANH TUẤN

TRẦN VIỆT CƯỜNG

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	5.357.085.974	(27.889.387.743)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	79.926.973.162	81.893.097.948
Các khoản dự phòng	03	3.163.573.922	(1.650.871.072)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.977.248)	(6.995.687)
Chi phí lãi vay	06	54.738.060.610	65.573.880.784
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	143.175.716.420	117.919.724.230
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(13.593.855.979)	(13.786.536.991)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	10.537.960.275	15.110.431.996
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(13.137.262.083)	112.683.453.255
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(10.994.132.598)	(3.031.673.730)
Tiền lãi vay đã trả	14	(54.695.514.353)	(65.773.465.511)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	61.292.911.682	163.121.933.249
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(1.349.405.246)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.977.248	6.995.687
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.339.427.998)	6.995.687
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	301.916.015.692	246.514.858.047
Tiền trả nợ gốc vay	34	(355.393.805.401)	(408.399.297.031)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(53.477.789.709)	(161.884.438.984)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.217.219.092	6.972.729.140
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.692.913.067	8.217.219.092

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 02 năm 201

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





TRẦN VIỆT CƯỜNG

NGUYỄN MINH HẢI

NGUYỄN ANH TUẤN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI là một Doanh nghiệp hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1703000299 ngày 31/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trong quá trình hoạt động, các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 1703000299 ngày 31/05/2007, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 6 số 4600409377 ngày 14/06/2017

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (xi măng, gạch xây, ngói, đá, sỏi và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng và máy khác chưa phân vào đâu);
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình đường bộ);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẦN TRIỀU VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá, cát sỏi, đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa đường sắt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số cán bộ công nhân viên Công ty là 358 người, trong đó số nhân viên quản lý là 31 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| - Giá trị nguyên vật liệu | Phương pháp bình quân gia quyền |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác | Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng sản lượng dở dang (bán thành phẩm: xi măng bột, clinker) nhân với (x) đơn giá thực tế trong năm. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày /04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 45/2013/TT-BTC

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị 20 năm
- Phương tiện vận tải 07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 05 - 07 năm

Trong năm 2018, Công ty có thực hiện thay đổi thời gian khấu hao đối với một số tài sản là nhà cửa vật kiến trúc, máy móc (xem chi tiết tại phụ lục số 04)

Việc thay đổi này làm chi phí trong năm của Công ty giảm 1.823.541.150 đồng so với thời gian khấu hao đã áp dụng từ các năm trước

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất 25 năm

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa thường xuyên và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.9 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMi

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm : chi phí lãi vay, trả chậm lãi,... Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600409377 điều chỉnh lần 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày ngày 14/06/2017 và cho đến ngày kết thúc năm tài chính này, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	212.280.140.000	212.280.140.000	100%
Các cổ đông khác	37.719.860.000	37.719.860.000	100%
Cộng	250.000.000.000	250.000.000.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.12 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.13 Giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVM

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.14 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.15 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT: 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong năm của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾ TOÁN

5.1. Tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i) 12.098.713.079	6.996.566.937
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii) 2.594.199.988	1.220.652.155
Cộng	14.692.913.067	8.217.219.092
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2018 bao gồm:		
	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		12.098.713.079
Cộng		12.098.713.079
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2018 bao gồm:		
	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		2.594.199.988
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ		17.625.139
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên		615.408.389
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên		1.832.005.872
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên		24.185.567
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn, Thái Nguyên		14.086.378
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên		90.888.643
Cộng		2.594.199.988



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.2. Phải thu khách hàng

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	68.396.333.665	58.401.776.715
Công ty CP vận tải và thương mại Quyền Thiên Phú	3.525.536.731	6.630.146.531
Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên	19.444.242.498	38.301.060.298
Ủy ban nhân dân Huyện Đại Từ	24.742.000.000	-
UBND Huyện Phú Lương	9.717.410.000	43.105.500
Các khoản phải thu khách hàng khác	10.967.144.436	13.427.464.386
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	68.396.333.665	58.401.776.715

5.3. Phải thu khác

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.590.516.870	-	2.747.805.741	-
Phải thu tiền Bảo hiểm	148.314.380	-	149.509.251	-
Tạm ứng	38.933.715	-	25.787.715	-
Ký quỹ, ký cược	153.000.000	-	-	-
Phải thu tiền huy hiệu "Thợ mỏ về vàng"	222.336.000	-	222.336.000	-
Phải thu Nguyễn Trung Hiếu	195.978.000	-	466.978.000	-
Phải thu Dương Văn Hường	840.388.864	-	840.388.864	-
Phải thu Đỗ Viết Thọ	726.805.911	-	1.036.805.911	-
Phải thu Trần Thị Vân	236.760.000	-	-	-
Phải thu khác	28.000.000	-	6.000.000	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.590.516.870	-	2.747.805.741	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.4. Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	14.689.502.212	3.066.353.114	17.274.026.887	8.916.977.414
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
- Từ 3 năm trở lên	7.658.200.555	-	7.314.062.555	-
+ Công ty CP Xây dựng Ngọc Mai	1.452.868.400	-	1.452.868.400	-
+ Công ty CP tư vấn xây dựng Kiến Trúc Việt	1.877.520.010	-	1.877.520.010	-
+ Công ty CP ĐTXD và Thương Mại Nguyễn Hồng	895.735.000	-	895.735.000	-
+ Công ty TNHH thương mại và vận tải Hợp Thành	769.562.749	-	769.562.749	-
+ Đối tượng khác	2.662.514.396	-	2.318.376.396	-
- Từ 2 đến dưới 3 năm	2.382.148.866	714.644.659	694.081.000	208.224.300
+ Công ty TNHH Kinh doanh và Thương mại Đại Cát	-	-	182.105.000	54.631.500
+ Cửa hàng VLXD Hải Ngoan	667.340.000	200.202.000	-	-
+ Ông Đỗ Viết Thọ	726.805.911	218.041.773	-	-
+ Ông Dương Văn Hương	840.388.864	252.116.659	-	-
+ Các đối tượng khác	147.614.091	44.284.227	511.976.000	146.304.300
- Từ 1 đến dưới 2 năm	4.513.492.491	2.256.746.245	5.528.975.622	5.123.520.289
+ Công ty CP vận tải và thương mại Quyền Thiên Phú Thái Nguyễn	3.525.536.731	1.762.768.366	4.747.966.531	4.733.015.744

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMII

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ DNTN vận tải và TM Thái Dương	839.866.560	419.933.280	32.000.000	333.670.000
+ Đỉnh Thị Nga	106.635.200	53.317.600	-	-
+ Đối tượng khác	41.454.000	20.727.000	749.009.091	-
- Dưới 1 năm	135.660.300	94.962.210	3.736.907.710	3.585.232.825
+ Công ty CP vận tải và thương mại Quyền Thiên Phú Thái Nguyên	-	-	1.882.180.000	1.882.180.000
+ DNTN vận tải và TM Thái Dương	-	-	1.349.144.760	1.349.144.760
+ Đỉnh Thị Nga	-	-	356.635.200	249.644.640
+ Đối tượng khác	135.660.300	94.962.210	148.947.750	104.263.425

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.5. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	(VND)		(VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.628.087.091	814.949.540	10.976.566.566	917.475.243
Công cụ, dụng cụ	75.516.094	-	44.718.427	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.175.008.348	-	26.395.286.815	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Cộng	26.878.611.533	814.949.540	37.416.571.808	917.475.243

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 4.956.859.525 đồng. Nguyên nhân và hướng xử lý: Đây là các vật tư phục vụ sửa chữa, thi công các hạng mục của dây chuyền tồn đọng; Hướng xử lý: tiếp tục tận dụng (nếu được) và thanh lý theo trình tự quản lý vật tư của Công ty.

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
- Mua sắm	-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản	1.464.768.882	115.363.636
<i>Dự án: Hệ thống quan trắc môi trường tự động</i>	159.881.818	115.363.636
<i>Dự án: Đầu tư XD công trình kho chứa phụ gia xi măng và mở rộng kho chứa đất sét</i>	1.304.887.064	-
- Sửa chữa	-	-
Cộng	1.464.768.882	115.363.636

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVM I

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	399.262.833.148	1.002.981.226.753	2.158.678.113	1.204.146.585	1.405.606.884.599
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	399.262.833.148	1.002.981.226.753	2.158.678.113	1.204.146.585	1.405.606.884.599
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	131.035.379.187	368.632.197.033	1.515.631.615	1.078.040.279	502.261.248.114
- Khấu hao trong năm	19.600.789.571	58.954.832.797	174.024.482	126.106.306	78.855.753.156
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	150.636.168.758	427.587.029.830	1.689.656.097	1.204.146.585	581.117.001.270
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	268.227.453.961	634.349.029.720	643.046.498	126.106.306	903.345.636.485
Tại ngày cuối năm	248.626.664.390	575.394.196.923	469.022.016	-	824.489.883.329
- Giá trị còn lại của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố					822.156.093.931
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng					5.137.734.833
- Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý					-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMi

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐVH Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	27.115.865.482	-	27.115.865.482
Số dư cuối năm	27.115.865.482	-	27.115.865.482
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	7.091.388.471	-	7.091.388.471
- Khấu hao trong năm	1.071.220.006	-	1.071.220.006
Số dư cuối năm	8.162.608.477	-	8.162.608.477
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	20.024.477.011	-	20.024.477.011
Tại ngày cuối năm	18.953.257.005	-	18.953.257.005

5.9. Chi phí trả trước

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Ngắn hạn	12.063.282.040	12.508.736.944
Chi phí sửa chữa	6.342.200.796	2.782.383.891
Công cụ, dụng cụ	4.420.731.500	8.761.481.629
Bảo hiểm	-	63.617.890
Các khoản khác	1.300.349.744	901.253.534
b. Dài hạn	23.972.723.007	12.533.135.505
Chi phí sửa chữa	21.384.260.677	8.698.927.670
Công cụ, dụng cụ	2.588.462.330	3.544.874.276
Các khoản khác	-	289.333.559
Cộng	36.036.005.047	25.041.872.449

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVM

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.10. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018 (VND)		31/12/2018 (VND)			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	79.169.904.046	79.169.904.046	299.256.015.692	290.133.971.382	88.291.948.356	88.291.948.356
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Thái Nguyên	4.788.474.292	4.788.474.292	72.551.106.357	66.067.178.502	11.272.402.147	11.272.402.147
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thái Nguyên	27.766.027.572	27.766.027.572	108.016.395.957	97.183.025.480	38.599.398.049	38.599.398.049
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên	46.511.412.186	46.511.412.186	118.688.513.378	126.779.777.404	38.420.148.160	38.420.148.160
Vay ngắn hạn CBCNV	103.989.996	103.989.996	-	103.989.996	-	-
b. Gốc vay dài hạn	579.969.661.958	579.969.661.958	2.660.000.000	65.259.834.019	517.369.827.939	517.369.827.939
Từ 1 đến 5 năm	579.969.661.958	579.969.661.958	2.660.000.000	65.259.834.019	517.369.827.939	517.369.827.939
Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên	371.251.000.000	371.251.000.000	-	49.157.168.029	322.093.831.971	322.093.831.971
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Hồ	159.000.000.000	159.000.000.000	-	9.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thái Nguyên	49.718.661.958	49.718.661.958	-	7.102.665.990	42.615.995.968	42.615.995.968
Vay dài hạn CBCNV	-	-	2.660.000.000	-	2.660.000.000	2.660.000.000
Cộng	659.139.566.004	659.139.566.004	301.916.015.692	355.393.805.401	605.661.776.295	605.661.776.295

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMII

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	01/01/2018 (VND)		31/12/2018 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	60.558.665.990	60.558.665.990	85.653.053.291	85.653.053.291
Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên	44.456.000.000	44.456.000.000	64.082.831.971	64.082.831.971
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Hồ	9.000.000.000	9.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thái Nguyên	7.102.665.990	7.102.665.990	9.470.221.320	9.470.221.320
Vay dài hạn CBCNV	-	-	100.000.000	100.000.000
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	659.139.566.004	659.139.566.004	605.661.776.295	605.661.776.295
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	139.728.570.036	139.728.570.036	173.945.001.647	173.945.001.647
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	519.410.995.968	519.410.995.968	431.716.774.648	431.716.774.648

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.11. Phải trả người bán

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	214.583.276.410	214.583.276.410	231.412.518.628	231.412.518.628
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	75.715.173.894	75.715.173.894	83.648.403.293	83.648.403.293
Công ty than Núi Hồng VVMI	76.998.258.613	76.998.258.613	93.843.857.771	93.843.857.771
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	33.159.048.650	33.159.048.650	32.058.091.723	32.058.091.723
Các nhà cung cấp khác	28.710.795.253	28.710.795.253	21.862.165.841	21.862.165.841
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	214.583.276.410	214.583.276.410	231.412.518.628	231.412.518.628

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	61.872.481.157	61.872.481.157	87.550.352.787	87.550.352.787
Công ty than Núi Hồng VVMI	51.715.173.894	51.715.173.894	61.648.403.293	61.648.403.293
Công ty TNHH MTV Than Khánh Hòa - VVMI	6.998.258.613	6.998.258.613	23.843.857.771	23.843.857.771
d. Phải trả người bán là các bên liên quan : Phụ biểu 03	3.159.048.650	3.159.048.650	2.058.091.723	2.058.091.723

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỆU VVM

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018 (VND)
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	29.924.705.662	19.097.916.193	9.000.000.000	40.022.621.855
Thuế thu nhập cá nhân	3.920.268	52.192.082	29.842.699	26.269.651
Thuế tài nguyên	27.439.695	27.751.230	-	55.190.925
Thuế đất và tiền thuế đất	-	226.117.497	226.117.497	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	29.180.050	29.180.050	-
Cộng	29.956.065.625	19.433.157.052	9.285.140.246	40.104.082.431
b. Phải thu				
Cộng	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.13. Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	807.192.167	1.039.448.094
Lãi vay	539.950.283	486.405.436
Chi phí thuê ngoài	2.640.000	64.698.710
Các khoản trích trước khác	264.601.884	488.343.948
b. Dài hạn	-	-
Cộng	807.192.167	1.039.448.094

5.14. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	870.081.083	1.371.285.644
Kinh phí công đoàn	22.149.716	153.980.555
Đoàn phí công đoàn	187.381.444	70.466.653
Tiền bồi thường, hỗ trợ dự án nâng cấp đường Cù Vân	537.613.341	537.613.341
Các khoản phải trả, phải nộp khác	122.936.582	609.225.095
b. Dài hạn	-	-
Cộng	870.081.083	1.371.285.644

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẬN TRIỀU VVM

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.15. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ SH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	250.000.000.000	-	-	(110.271.356.084)	139.728.643.916
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(27.889.387.743)	(27.889.387.743)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	250.000.000.000	-	-	(138.160.743.827)	111.839.256.173
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	5.357.085.974	5.357.085.974
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	250.000.000.000	-	-	(132.803.657.853)	117.196.342.147

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMi

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/12/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	212.280.140.000	212.280.140.000
Vốn góp của đối tượng khác	37.719.860.000	37.719.860.000
Cộng	<u>250.000.000.000</u>	<u>250.000.000.000</u>

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2018</u> (VND)	<u>Năm 2017</u> (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	250.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	250.000.000.000	250.000.000.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cổ phiếu

	<u>31/12/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMi

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
	(VND)	(VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	593.475.647.468	483.575.809.801
Doanh thu bán hàng	587.575.230.264	476.505.525.834
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.900.417.204	7.070.283.967

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
	(VND)	(VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	493.221.044.661	413.805.310.984
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.749.697.184	7.070.283.967
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(703.556.330)
Cộng	498.970.741.845	420.172.038.621

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
	(VND)	(VND)
Lãi tiền gửi	9.977.248	6.995.687
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.453.333	607.928.206
Cộng	13.430.581	614.923.893

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
	(VND)	(VND)
Lãi tiền vay	54.738.060.610	65.573.880.784
Chiết khấu thanh toán, lãi trả chậm	6.180.487.504	2.963.563.264
Cộng	60.918.548.114	68.537.444.048

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
	(VND)	(VND)
Tiền nhà tập thể	30.363.636	36.727.274
Các khoản khác	28.055.184	119.966.669
Cộng	58.418.820	156.693.943

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMİ

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.6 Chi phí khác

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Khấu hao nhà ở công nhân	30.363.636	36.727.274
Các khoản khác	317.003.591	289.444.006
Cộng	347.367.227	326.171.280

6.7 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.791.016.571	16.206.889.664
Chi phí nhân viên	7.806.521.239	7.786.987.601
Chi phí khác bằng tiền	7.857.480.118	4.757.831.157
Các khoản khác	3.127.015.214	3.662.070.906
b. Chi phí bán hàng	9.587.986.910	7.941.586.509
Chi phí nhân viên	4.197.795.585	2.762.911.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	481.312.768	1.964.068.193
Chi phí bằng tiền khác	2.262.032.697	2.068.594.275
Các khoản khác	2.646.845.860	1.146.012.330
c. Các khoản ghi giảm Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	(425.249.772)	(947.314.742)
Hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu	(425.249.772)	(947.314.742)

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	260.882.349.046	283.663.764.779
Chi phí nhân công	35.029.569.221	31.228.563.966
Chi phí khấu hao TSCĐ	79.855.624.900	81.893.097.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.218.551.241	15.324.508.151
Chi phí khác bằng tiền	4.385.863.785	88.782.168.424
Hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu	(425.249.772)	(947.314.742)
Cộng	506.946.708.421	499.944.788.526

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMİ**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.357.085.974	(27.889.387.743)
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	585.803.591	374.802.000
<i>Chi phí không hợp lý</i>	<i>585.803.591</i>	<i>374.802.000</i>
- Tổng thu nhập chịu thuế	6.508.113.507	(27.514.585.743)
- Chuyển lỗ năm trước	(92.209.006.669)	-
- Thu nhập tính thuế	-	-
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	5.357.085.974	(27.889.387.743)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	5.357.085.974	(27.889.387.743)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	214	(1.116)

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVM

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 301.916.015.692 VND

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường 355.393.805.401 VND

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 31/12/2018			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.692.913.067	-	14.692.913.067
Phải thu khách hàng	68.396.333.665	-	68.396.333.665
Phải thu khác	2.590.516.870	-	2.590.516.870
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(11.623.149.098)	-	(11.623.149.098)
Tổng cộng	74.056.614.504	-	74.056.614.504
Ngày 31/12/2018			
Các khoản vay và nợ	173.945.001.647	431.716.774.648	605.661.776.295
Phải trả người bán	214.583.276.410	-	214.583.276.410
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	1.677.273.250	-	1.677.273.250
Tổng cộng	390.205.551.307	431.716.774.648	821.922.325.955
Chênh lệch thanh khoản thuần	(316.148.936.803)	(431.716.774.648)	(747.865.711.451)
Ngày 01/01/2018			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.217.219.092	-	8.217.219.092
Phải thu khách hàng	58.401.776.715	-	58.401.776.715
Phải thu khác	2.789.463.126	-	2.789.463.126
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(8.357.049.473)	-	(8.357.049.473)
Tổng cộng	61.051.409.460	-	61.051.409.460
Ngày 01/01/2018			
Các khoản vay và nợ	139.728.570.036	519.410.995.968	659.139.566.004
Phải trả người bán	231.412.518.628	-	231.412.518.628
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	43.712.302.516	-	43.712.302.516
Tổng cộng	414.853.391.180	519.410.995.968	934.264.387.148
Chênh lệch thanh khoản thuần	(353.843.639.105)	(519.410.995.968)	(873.254.635.073)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	70.986.850.535	61.191.239.841	70.986.850.535	61.191.239.841
<i>Phải thu khách hàng</i>	56.773.184.567	58.401.776.715	56.773.184.567	58.401.776.715
Các khoản phải thu khác	2.590.516.870	2.789.463.126	2.590.516.870	2.789.463.126
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	14.692.913.067	8.217.219.092	14.692.913.067	8.217.219.092
Tổng cộng	74.056.614.504	69.408.458.933	74.056.614.504	69.408.458.933
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	605.661.776.295	659.139.566.004	605.661.776.295	659.139.566.004
<i>Phải trả người bán</i>	214.583.276.410	231.412.518.628	214.583.276.410	231.412.518.628
<i>Phải trả khác</i>	1.677.273.250	43.712.302.516	1.677.273.250	43.712.302.516
Tổng cộng	821.922.325.955	934.264.387.148	821.922.325.955	934.264.387.148

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 01 tháng 01 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMİ

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

8.2 Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là bán xi măng, clinker, hoạt động kinh doanh dịch vụ chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10% về doanh thu và dưới 10% về tài sản để thực hiện các hoạt động khác này), do đó công ty không trình bày báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ lục 01: Bảng kê hàng hoá, dịch vụ bán với bên liên quan
- Phụ lục 02: Bảng kê mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ với bên liên quan;
- Phụ lục 03: Bảng kê các khoản phải thu, phải trả với bên liên quan;

Thu nhập của các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lương, thưởng của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	1.429.080.000	1.305.720.000
Thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	192.000.000	336.000.000
Tổng cộng	1.621.080.000	1.641.720.000

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẦN TRIỀU VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

8.4 Những sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 02 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN MINH HẢI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN ANH TUẤN

GIÁM ĐỐC



TRẦN VIỆT CƯỜNG

BẢNG KÊ HÀNG HOÁ DỊCH VỤ BÁN VỚI BÊN LIÊN QUAN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

TT	Tên đơn vị mua	Nội dung	Số lượng	Giá trị
A	B	C	Tân	VND
1	Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	Phế liệu thu hồi		171.392.000
2	Công ty Than Núi Hồng - VVMI			8.436.364
		<i>Xi măng bao 30</i>	8	7.854.546
		<i>DT khác</i>		581.818
3	Công ty Than Khánh Hòa - VVMI			173.800.000
		<i>Xi măng bao 30</i>	158	165.900.000
		<i>DT khác</i>		7.900.000
4	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI			246.313.635
		<i>Xi măng bao 30</i>	247	205.404.544
		<i>Xi măng bao 40</i>	47	40.909.091
5	Công ty CP xi măng La Hiên VVMI			9.964.284.049
		<i>Clinker</i>	10.067	5.749.813.502
		<i>Xi măng bột 30</i>	78	48.814.364
		<i>Xi măng bột 40</i>	5.661	3.799.990.272
		<i>Vận chuyển than</i>		365.665.911
6	Công ty CP xi măng Tân Quang VVMI			1.097.756.274
		<i>Clinker</i>	1.459	954.667.637
		<i>Xi măng bột 40</i>	217	143.088.637
	Tổng cộng		17.942	11.661.982.322

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 02 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





NGUYỄN MINH HẢI

NGUYỄN ANH TUẤN

TRẦN VIỆT CƯỜNG

BẢNG KÊ MUA VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Nội dung	Giá trị mua trong năm
1	Tổng Công ty CNM Việt Bắc TKV - CTCP	Than cám, lõi chậm	97.478.890.125
2	Công ty than Núi Hồng VVMI	Vỏ bao, dịch vụ	42.199.168.705
3	Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Đá vôi, đá thải	18.353.433.950
4	Công ty nhiệt điện cao ngạn TKV	Điện	333.829.403
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	Dịch vụ sửa chữa	2.713.171.182
6	Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Thiết bị, phụ tùng	2.049.812.000
7	Công ty CP VLXD và kinh doanh tổng hợp - VVMI	Thuê kho	387.000.000
8	Công ty vật tư hoá chất mỏ Hà Nội	Bảo hộ lao động	221.445.100
9	Bệnh Viện Than - Khoáng Sản	Chi phí khám SK	185.056.800
10	Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Dịch vụ	535.170.545
11	Trung tâm điều dưỡng ngành than- VVMI	Dịch vụ	735.996.364
12	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Đào tạo, tập huấn	93.052.000
13	Trường Quản trị kinh doanh - TKV	Đào tạo, tập huấn	80.178.500
14	Công ty cổ phần xi măng Tân Quang - VVMI	Xi măng	558.460.908
15	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Dịch vụ	167.651.417
16	Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI	Xi măng, đào tạo	2.456.752.001
Tổng cộng			168.549.069.000

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 02 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIAM ĐỐC



NGUYỄN MINH HẢI

NGUYỄN ANH TUẤN

TRẦN VIỆT CƯỜNG

BẢNG KÊ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI BÊN LIÊN QUAN
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VNĐ

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131	138	331	338
A	B	1	2	3	4
A	CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG				
I	Nợ phải thu	-	-	-	-
II	Nợ phải trả	-	-	187.848.984.722	67.200.000
1	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	-	-	75.715.173.894	67.200.000
2	Công ty Than Núi Hồng VVMI	-	-	76.998.258.613	-
3	Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	-	-	33.159.048.650	-
4	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VVMI	-	-	1.663.818.810	-
5	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	-	-	72.512.000	-
6	Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên VVMI	-	-	77.092.000	-
7	Công ty CP VLXD và kinh doanh tổng hợp VVMI	-	-	99.000.000	-
8	Công ty nhiệt điện cao ngạn TKV	-	-	61.197.755	-
9	Trường Quản trị kinh doanh - TKV	-	-	2.883.000	-
B	CÁC KHOẢN NỢ DẠI HẠN				
I	Nợ phải thu	-	-	-	-
II	Nợ phải trả	-	-	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Minh Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tuấn

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 02 năm 2019



Trần Việt Cường

BẢNG XÁC ĐỊNH ẢNH HƯỞNG THAY ĐỔI THỜI GIAN KHẤU HAO

Đơn vị: VNĐ

STT	Tên tài sản	Năm trích KH trước thay đổi	Năm trích KH sau thay đổi	Khấu hao trước thay đổi	Khấu hao sau thay đổi	Chênh lệch
A	B	C	D	1	2	(1)-(2)
1	Đập và vận chuyển đá vôi	20	25	735.771.373	538.968.976	196.802.397
2	Đập sét, si lic, quặng sắt và vận chuyển than	20	25	280.990.098	205.831.526	75.158.572
3	Nghiên liệu và xử lý khí thải (221)	20	25	1.074.549.742	787.131.703	287.418.039
4	Làm nguội Clinker (321)	20	25	814.951.335	596.970.068	217.981.267
5	Đập xỉ và thạch cao (141)	20	25	343.082.270	251.315.430	91.766.840
6	Nghiên xi măng (411)	20	25	729.984.993	534.730.322	195.254.671
7	Đóng và xuất bao xi măng(431)	20	25	468.726.281	343.352.477	125.373.804
8	Bể lắng lọc (Cụm lắng lọc)	10	20	208.081.981	49.918.874	158.163.107
9	Bể chứa nước sạch	10	20	46.758.993	11.217.483	35.541.510
10	Nhà điều hành sản xuất	20	25	232.262.704	158.787.330	73.475.374
11	Nhà ăn ca	15	25	95.815.410	41.636.285	54.179.125
12	Nhà vệ sinh (3 cái)	10	25	73.597.875	11.173.650	62.424.225
13	Nhà ở công nhân công	20	25	163.842.751	113.342.325	50.500.426
14	Hệ thống thoát nước ngoài hàng rào Nhà máy	10	20	20.228.886	4.954.695	15.274.191
15	Nhà bán hàng	10	25	9.802.181	2.785.977	7.016.204
16	Máy phát điện	15	20	485.316.473	308.105.075	177.211.398
	Tổng cộng			5.783.763.346	3.960.222.196	1.823.541.150

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hải



Nguyễn Anh Tuấn



TRẦN VIỆT CƯỜNG